



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2024

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 1, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		262,382,493,208	230,003,222,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25,917,975,143	6,157,419,518
1. Tiền	111		8,917,975,143	6,157,419,518
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40,300,202,168	202,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,202,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,300,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,438,615,605	33,497,021,553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37,708,381,750	31,394,207,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,991,084,061	6,956,884,827
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	909,559,294	322,898,263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6,559,285	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	131,914,789,892	184,547,033,568
1. Hàng tồn kho	141		131,914,789,892	184,547,033,568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,810,910,400	5,801,545,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1,307,447,537	909,927,394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,503,462,863	4,891,617,937
B - Tài sản dài hạn	200		103,638,066,189	102,132,945,211
II. Tài sản cố định	220		83,159,542,774	75,078,479,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	82,281,199,774	73,943,060,969
- Nguyên giá	222		163,346,146,121	143,546,227,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,064,946,347)	(69,603,166,245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	878,343,000	1,135,419,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(717,666,500)	(460,590,500)



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(668,145,436)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,738,883,675	13,195,730,133
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8,738,883,675	13,195,730,133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,679,639,740	13,798,735,109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,196,561,709	13,266,925,968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		483,078,031	531,809,141
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		366,020,559,397	332,136,167,349
NGUỒN VỐN				
C - Nợ phải trả	300		118,804,666,646	110,387,552,056
I. Nợ ngắn hạn	310		116,290,096,251	107,749,130,527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4,693,945,653	7,428,908,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84,012,822	1,398,284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,234,872,349	3,484,085,943
4. Phải trả người lao động	314		9,237,093,532	3,669,491,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	576,679,135	511,270,397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	388,622,421	549,204,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	95,628,944,563	91,244,570,004
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,445,925,776	860,200,676
II. Nợ dài hạn	330		2,514,570,395	2,638,421,529
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.b	2,514,570,395	2,638,421,529
D - Vốn chủ sở hữu	400		247,215,892,751	221,748,615,293
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	247,215,892,751	221,748,615,293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,935,702,751	74,468,425,293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,981,396,793	45,850,539,945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,954,305,958	28,617,885,348
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		366,020,559,397	332,136,167,349

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024**

DVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150,504,591,486	130,832,568,637	466,047,137,607	431,520,244,465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52,608,987	-	85,783,967	24,527,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	150,451,982,499	130,832,568,637	465,961,353,640	431,495,716,493
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	112,841,142,751	100,581,962,519	362,905,287,814	354,247,808,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37,610,839,748	30,250,606,118	103,056,065,826	77,247,907,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,544,888,351	1,577,827,059	9,547,940,583	6,520,973,986
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2,818,752,974	5,332,710,755	10,698,628,484	14,510,072,896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		754,496,587	1,138,393,869	3,630,285,299	6,721,720,671
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,977,017,528	3,900,137,790	16,007,417,505	14,703,401,775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11,872,551,707	5,479,165,806	26,639,808,603	17,273,214,322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		21,487,405,890	17,116,418,826	59,258,151,817	37,282,192,496
11. Thu nhập khác	31		52,569	219,824,654	39,780,531	653,107,552
12. Chi phí khác	32		888,136,080	373,479,948	2,472,248,866	1,730,292,880
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(888,083,511)	(153,655,294)	(2,432,468,335)	(1,077,185,328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,599,322,379	16,962,763,532	56,825,683,482	36,205,007,168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,234,872,349	3,484,085,943	11,822,646,414	7,526,252,132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		45,825,908	(16,840,346)	48,731,110	60,869,688
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,318,624,122	13,495,517,935	44,954,305,958	28,617,885,348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,092	916	3,008	1,943
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Phan An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2024

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		56,825,683,482	36,205,007,168
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		14,586,397,453	12,668,742,883
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(123,851,134)	(102,229,289)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		3,768,983,659	3,235,073,148
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(540,255,280)	(307,330,637)
- Chi phí lãi vay	06		3,630,285,299	6,721,720,671
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,147,243,479	58,420,983,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,616,384,211)	24,143,245,495
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52,632,243,676	46,830,425,855
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,007,256,621	(11,531,057,064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,672,844,116	1,514,274,580
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,622,640,195)	(7,207,771,642)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11,071,860,008)	(6,779,810,973)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(844,274,900)	(1,679,504,602)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		109,304,428,578	103,710,785,593
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(27,935,722,223)	(20,402,547,235)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		42,143,372	71,345,455
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45,300,000,000)	0
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13,000,000,000
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		212,876,713	400,701,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72,980,702,138)	(6,930,500,571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,000,000,000	0
- Tiền thu từ đi vay	33		280,420,623,190	296,582,018,411
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279,903,524,500)	(377,976,340,539)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,091,402,925)	(22,091,402,925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,574,304,235)	(103,485,725,053)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19,749,422,205	(6,705,440,031)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,157,419,518	12,845,494,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,133,420	17,365,297
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25,917,975,143	6,157,419,518

Người lập

Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng

Dư Trường Linh

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xuất khẩu

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động chính của Công ty hiện nay là sản xuất, chế biến, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong lĩnh vực nông sản, thủy sản.

4. **Địa chỉ trụ sở:** 81B Quốc Lộ 62, Phường 1, TP Tân An, Long An, Việt Nam.

5. **Đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy LAFOOCO1: tại Cụm Công Nghiệp Lợi Bình Nhơn - Lô I1 Đường số 1 xã Lợi Bình Nhơn, TP Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

6. **Số lao động:** tại ngày 31/12/2024 có 182 lao động

7. **Chu kỳ hoạt động kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. **Các khoản đầu tư:**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung) và những chi phí có thể phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Tài sản cố định (TSCĐ) và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ bất kỳ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	04-10 năm
Phương tiện vận tải	05-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	05-08 năm

6. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thâm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

8. Vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

10. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

- Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại;
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Thông tin bộ phận:

- Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

13. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	168,094,940	430,822,429
- Tiền gửi ngân hàng	8,749,880,203	5,726,597,089
- Các khoản tương đương tiền (*)	17,000,000,000	-
Cộng	25,917,975,143	6,157,419,518

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,202,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	202,168	202,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40,300,000,000	-
Cộng	40,300,202,168	202,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi trên 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	36,916,099,369	31,253,204,368
- Phải thu từ bên có liên quan	792,282,381	141,002,880
Cộng	37,708,381,750	31,394,207,248

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	13,991,084,061	6,956,884,827
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	13,991,084,061	6,956,884,827
5. CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Cho đơn vị khác vay	-	-
- Cho bên liên quan vay	5,000,000,000	-
Cộng	5,000,000,000	-
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi	656,004,109	-
- Tạm ứng cho nhân viên	100,544,071	166,704,787
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	153,000,000
- Phải thu khác	11,114	3,193,476
Cộng	909,559,294	322,898,263
7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	454,933,462	454,933,462
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,722,035,323	4,722,035,323
Cộng	5,176,968,785	5,176,968,785
8. HÀNG TỒN KHO	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	1,744,500,779	21,232,662,283
- Nguyên liệu, vật liệu	102,707,606,687	67,758,193,551
- Công cụ dụng cụ	4,431,475,242	4,701,953,064
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,240,116,643	43,608,145
- Thành phẩm	21,539,605,427	84,023,304,501
- Hàng hoá	-	6,486,230,743
- Hàng gửi bán	251,485,114	301,081,281
Cộng	131,914,789,892	184,547,033,568
9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	5,180,498,500	10,677,211,615
Cơ sở hạ tầng	3,558,385,175	2,518,518,518
Cộng	8,738,883,675	13,195,730,133

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,664,656,462	78,591,477,041	11,686,748,445	603,345,266	-	143,546,227,214
2 Số tăng trong kỳ	3,684,614,638	16,331,314,617	2,929,243,237	30,590,909	-	22,975,763,401
- Mua sắm mới	475,626,074	16,331,314,617	2,929,243,237	30,590,909		19,766,774,837
- Xây dựng mới	3,208,988,564					3,208,988,564
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	863,735,700	2,008,934,385	303,174,409	-	-	3,175,844,494
- Thanh lý nhượng bán	863,735,700	2,008,934,385	303,174,409			3,175,844,494
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	55,485,535,400	92,913,857,273	14,312,817,273	633,936,175	-	163,346,146,121
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	24,411,682,572	37,211,926,255	7,473,621,102	505,936,316	-	69,603,166,245
2 Số tăng trong kỳ	2,501,966,391	10,756,296,390	1,037,255,456	33,803,216	-	14,329,321,453
- Khấu hao trong kỳ	2,501,966,391	10,756,296,390	1,037,255,456	33,803,216		14,329,321,453
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	626,593,751	1,937,773,191	303,174,409	-	-	2,867,541,351
- Thanh lý nhượng bán	626,593,751	1,937,773,191	303,174,409			2,867,541,351
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	26,287,055,212	46,030,449,454	8,207,702,149	539,739,532	-	81,064,946,347
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	28,252,973,890	41,379,550,786	4,213,127,343	97,408,950	-	73,943,060,969
2 Tại ngày cuối kỳ	29,198,480,188	46,883,407,819	6,105,115,124	94,196,643	-	82,281,199,774

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	460,590,500	460,590,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	257,076,000	257,076,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	257,076,000	257,076,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	717,666,500	717,666,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,135,419,000	1,135,419,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	878,343,000	878,343,000

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ		-	-	-
3 Số giảm trong kỳ		-	-	-
4 Số dư cuối kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		-	-	-
4 Số dư cuối kỳ		314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ		-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ		-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Phải trả cho các bên khác	4,548,693,861	7,428,908,770
- Phải trả cho các bên liên quan	145,251,792	-
Cộng	<u><u>4,693,945,653</u></u>	<u><u>7,428,908,770</u></u>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2024	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,307,447,537	909,927,394
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	261,304,653	341,586,363
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	779,237,113	149,072,889
+ <i>Khác</i>	266,905,771	419,268,142
- Chi phí trả trước dài hạn	11,196,561,709	13,266,925,968
+ <i>Phí thuê đất</i>	7,933,032,239	8,177,891,483
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,039,971,170	2,290,996,694
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	1,223,558,300	2,798,037,791
Cộng	<u><u>12,504,009,246</u></u>	<u><u>14,176,853,362</u></u>
15. VAY NGẮN HẠN	31/12/2024	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vietinbank HCM	50,187,053,266	24,392,006,609
- Hong Leong Bank VN	-	4,676,925,104
- Vietcombank CN Sở GD HN	45,441,891,297	62,175,638,291
Cộng	<u><u>95,628,944,563</u></u>	<u><u>91,244,570,004</u></u>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2024	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền thuế TNDN phải nộp	4,234,872,349	3,484,085,943
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	-
Cộng	<u><u>4,234,872,349</u></u>	<u><u>3,484,085,943</u></u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	65,685,747	58,040,643
- Chi phí gia công	12,676,850	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	206,283,580	225,214,142
- Chi phí điện SX	172,032,958	123,015,612
- Chi phí khác	120,000,000	105,000,000
Cộng	576,679,135	511,270,397

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	98,337,730	91,762,109
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	9,252,150	8,626,575
- Các khoản phải trả phải nộp khác	281,032,541	448,815,951
Cộng	388,622,421	549,204,635
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,514,570,395	2,638,421,529
Cộng	2,514,570,395	2,638,421,529

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	39,773,530,445	187,053,720,445
- Lợi nhuận trong năm trước		28,617,885,348	28,617,885,348
- Hủy chia cổ tức 2021		29,456,038,000	29,456,038,000
- Trích quỹ phúc lợi 2022		(1,287,000,000)	(1,287,000,000)
- Chia cổ tức 2022		(22,092,028,500)	(22,092,028,500)
Số dư cuối năm trước	147,280,190,000	74,468,425,293	221,748,615,293
Năm nay			
Số dư đầu năm	147,280,190,000	74,468,425,293	221,748,615,293
- Lợi nhuận trong năm		44,954,305,958	44,954,305,958
- Trích quỹ phúc lợi (i)		(1,430,000,000)	(1,430,000,000)
- Chia cổ tức 2023 (i)		(22,092,028,500)	(22,092,028,500)
- Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành (i)		(965,000,000)	(965,000,000)
- Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	5,000,000,000		5,000,000,000
Số dư cuối năm	152,280,190,000	94,935,702,751	247,215,892,751

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	77.88	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,691,780,000	22.12	28,691,780,000	19.48
	152,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (ii)	5,000,000,000	-
+ Vốn góp cuối năm	152,280,190,000	147,280,190,000

(ii) Phát hành theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024 và các Nghị quyết của HĐQT số 08/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 24/05/2024 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT.LAF.2024 ngày 10/06/2024 về việc triển khai phát hành 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng giá trị phát hành 5 tỷ đồng theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công Ty. Mục đích sử dụng vốn phát hành thêm là để bổ sung vốn lưu động của Công Ty.

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	31/12/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,092,028,500	22,092,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	22,091,402,925	22,091,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	625,575	625,575

D. Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,228,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,228,019	14,728,019
+ Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	14,728,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,228,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	150,504,591,486	104,372,530,805
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	150,504,591,486	104,372,530,805

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Giảm giá hàng bán	52,608,987	280,000
Cộng	52,608,987	280,000

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý III năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	150,451,982,499	104,372,250,805
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	150,451,982,499	104,372,250,805

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	112,841,142,751	80,860,132,346
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	112,841,142,751	80,860,132,346

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753,243,841	57,569,042
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	593,289,960
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,791,644,510	1,865,027,132
Cộng	3,544,888,351	2,515,886,134

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền vay	754,496,587	740,148,819
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	776,516,837	700,167,228
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,287,739,550	-
Cộng	2,818,752,974	1,440,316,047

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	928,117,200	957,272,853
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	13,695,240	2,103,278
- Chi phí khấu hao	22,586,175	22,076,327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,135,228,187	2,096,500,690
- Chi phí khác	877,390,726	674,109,562
Cộng	4,977,017,528	3,752,062,710

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	8,926,596,988	1,812,554,877
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	258,082,701	186,288,360
- Chi phí khấu hao	172,979,013	172,979,013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,048,694,569	513,656,423
- Chi phí bằng tiền khác	1,466,198,436	1,173,178,379
Cộng	11,872,551,707	3,858,657,052

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	4,234,872,349	3,464,895,699
Cộng	4,234,872,349	3,464,895,699

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh		Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	90,000,000	90,000,000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	45,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	1,468,317,311	390,700,000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	811,582,338	207,872,230
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	15,000,000
Bà Trương Thị Kim Phượng	T.V Ban KTNB	92,443,370	50,300,830
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	92,625,863	50,300,831
Cộng		2,614,968,882	849,173,891
- Công ty có liên quan			
		Quý IV năm 2024 VNĐ	Quý III năm 2024 VNĐ
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN	- Mua dịch vụ	18,411,296	-
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	-	675,523,800
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	-	57,380,400
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	534,397,500	242,868,780
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	18,000,000	49,968,518
	- Mua hàng hóa DV	5,240,740	
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	3,644,816	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	- Bán hàng hóa DV	228,723,758	
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Bán hàng hóa DV	1,487,500	-
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	- Bán hàng hóa DV	577,685	
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	177,188,400	-
	- Lãi cho vay	96,164,384	55,890,411
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	83,377,000	134,200,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	472,599,340	159,597,541
- CTY CP CK SSI - CN Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	-	17,330,556
- CTY CP CK SSI	- Mua dịch vụ	-	150,000,000
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	- Bán hàng hóa	-	3,151,297
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	- Mua dịch vụ	42,750,000	45,500,000
		1,682,562,419	1,591,411,303

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:

	VND
Số dư phải thu Công ty liên quan	792,282,381
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	64,864,800
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	452,807,260
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	3,936,401
- CTY CP PP Hàng TD Pan	19,440,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	251,233,920
Số dư phải thu về cho vay	5,000,000,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	5,000,000,000
Số dư phải trả Công ty liên quan	145,251,792
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	145,251,792

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của quý 4 năm 2024 của Công ty yêu cầu phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2024.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2024

* So với quý IV năm 2023

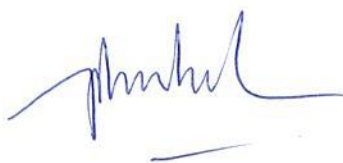
So với quý 4 cùng kỳ năm trước, do doanh thu tiêu thụ sản phẩm tăng, đồng thời giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí lãi vay giảm. Vậy nên lợi nhuận đạt được quý 4 năm nay tăng 21% so cùng kỳ năm trước.

* So với quý III năm 2024

Hiệu quả kinh doanh quý 4 năm 2024 đạt được cao hơn quý 3. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tiêu thụ sản phẩm công ty tăng mạnh trong quý 4, trong khi giá vốn hàng bán cũng tăng, nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn.

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

